

THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ TRONG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Minh Thor¹
Email: tho.nm@ou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 8/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

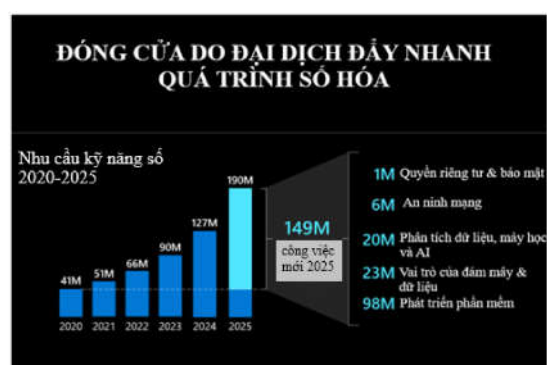
DOI: 10.59266/houjs.2025.829

Tóm tắt: Bài viết tập trung đánh giá năng lực số trong bối cảnh giáo dục, hướng đến việc làm rõ thực trạng, thách thức và định hướng phát triển đối với giảng viên và người học. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu thứ cấp. Kết quả cho thấy năng lực số của cả giảng viên và sinh viên Việt Nam hiện ở mức trung bình; việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, nghiên cứu chưa hiệu quả, còn mang tính hình thức và thiếu sáng tạo. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đào tạo, bồi dưỡng cũng như xây dựng môi trường hỗ trợ phát triển kỹ năng số. Bài viết đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực số trong giáo dục đại học, bao gồm: tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn cho giảng viên về ứng dụng công nghệ thông tin; khuyến khích giảng viên tự học, nghiên cứu và trải nghiệm thực tiễn để phát triển kỹ năng số; đồng thời xây dựng chương trình đào tạo và học liệu số gắn với khung năng lực quốc gia và quốc tế cho sinh viên. Ngoài ra, việc thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời được xem là định hướng then chốt giúp cả giảng viên và sinh viên thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tri thức và công nghệ trong thời đại số.

Từ khóa: chuyển đổi số, năng lực số, học tập suốt đời, người dạy, người học

I. Đặt vấn đề

Trong tiến trình hiện đại hóa đất nước, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu và lan tỏa mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt, khi đại dịch Covid-19 bùng phát và các biện pháp phong tỏa trên diện rộng được áp dụng, quá trình chuyển đổi số đã diễn ra nhanh chóng và sâu rộng ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh đó, các hoạt động dựa trên nền tảng số, nhu cầu công việc số trở thành giải pháp thay thế chủ yếu và được dự báo tăng nhanh từ giai đoạn 2020-2025 (Hình 1).



Hình 1. Nhu cầu công việc số trong và sau Covid-19 (Đvt: triệu).

Nguồn: Smith (2020)

¹ Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

Trong lĩnh vực giáo dục, tác động của đại dịch đã buộc các cơ sở đào tạo trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng phải chuyển đổi từ hình thức dạy - học truyền thống sang môi trường số trong thời gian ngắn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, các nền tảng học tập trực tuyến và công cụ hỗ trợ số không chỉ giúp duy trì hoạt động giáo dục trong giai đoạn khủng hoảng mà còn mở ra xu thế đổi mới phương thức giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Điều này đã làm nổi bật tầm quan trọng của năng lực số như một yêu cầu cốt lõi đối với cả giảng viên và người học, nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả của hoạt động giáo dục trong kỷ nguyên số.

Tuy nhiên, tại Việt Nam, vấn đề năng lực số trong môi trường giáo dục, đặc biệt là ở bậc đại học, vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện. Nhiều công trình chỉ dừng lại ở khảo sát cục bộ hoặc tiếp cận trên khía cạnh công nghệ, chưa phản ánh đầy đủ năng lực số như một năng lực nền tảng gắn liền với kỹ năng học tập suốt đời. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải tiến hành nghiên cứu tổng hợp và đối chiếu với các khung năng lực trong nước và quốc tế. Xuất phát từ thực trạng trên, bài viết nghiên cứu các vấn đề sau:

1. So sánh khung đánh giá năng lực số của Việt Nam với các khung quốc tế.
2. Thực trạng năng lực số của giảng viên và sinh viên tại Việt Nam hiện nay như thế nào?
3. Những giải pháp nào có thể góp phần nâng cao năng lực số, đồng thời gắn kết với việc phát triển kỹ năng học tập suốt đời trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục?

Bài viết đóng góp những thông tin mới sau: (i) cung cấp bức tranh tổng quan và có hệ thống về thực trạng năng lực số trong giáo dục đại học ở Việt Nam; (ii) nội dung so sánh giữa Khung năng lực cho giảng viên thời đại số của UNESCO

và Khung năng lực số cho người học theo Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; và (iii) giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao năng lực số và khuyến khích học tập suốt đời, góp phần thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong giáo dục Việt Nam. Kết cấu bài viết gồm năm chương chính: (I) Đặt vấn đề, (II) Cơ sở lý thuyết, (III) Phương pháp nghiên cứu; (IV) Kết quả và thảo luận; và (V) Kết luận và khuyến nghị.

II. Cơ sở lý thuyết

Năng lực số trong giáo dục hiện được quan tâm trên phạm vi toàn cầu, thể hiện qua các khung tham chiếu quốc tế và chính sách khu vực, quốc gia. Trong phần này, các nội dung chính được trình bày gồm: (i) khung năng lực số quốc tế; (ii) khung năng lực số tại Việt Nam; và (iii) các chính sách định hướng và phát triển năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời.

2.1. Khung năng lực số quốc tế

Hiện nay, trên thế giới tồn tại nhiều quan điểm và mô hình khác nhau về khung năng lực số do các tổ chức quốc tế và khu vực xây dựng. Một số ví dụ tiêu biểu có thể kể đến như: khung năng lực số DigComp của Ủy ban châu Âu (2017), khung năng lực số của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO, 2018), khung năng lực số của Hội đồng Thư viện Đại học Úc (CAUL, 2020), hay khung năng lực số của Microsoft (2021). Giữa nhiều lựa chọn và phạm vi nghiên cứu, nghiên cứu lựa chọn khung năng lực số của UNESCO (2018) làm đại diện cho các khung quốc tế, bởi tính toàn diện và khả năng bao quát nhiều khía cạnh của giảng dạy - học tập. So với DigComp, vốn được phát triển trong bối cảnh châu Âu, khung của UNESCO không chỉ kế thừa cấu trúc năng lực cốt lõi mà còn mở rộng sang các yếu tố gắn với việc làm bền vững, khởi nghiệp và hội nhập toàn cầu. Nhờ đó,

khung UNESCO có mức độ phổ biến và ảnh hưởng rộng rãi hơn, đồng thời phù hợp với cả các quốc gia đang phát triển. Sự lựa chọn này cũng tạo nền tảng thuận lợi để đối chiếu và so sánh với khung năng lực số hiện đang được triển khai tại Việt Nam.

Trước hết, ta cần hiểu khái niệm “năng lực số” là gì? Theo tổ chức UNESCO (2018), năng lực số được định nghĩa là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và tạo ra thông tin một cách

an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho các công việc từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi nghiệp. Năng lực số bao gồm các nhóm năng lực thường được gọi với những tên khác nhau như năng lực máy tính, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực thông tin và năng lực truyền thông. Dựa trên nền tảng khung năng lực số DigComp của châu Âu, UNESCO mở rộng khung năng lực số cần có như sau:

Bảng 1. Khung năng lực số toàn cầu của UNESCO

Miền năng lực	Mô tả năng lực
1. Vận hành thiết bị và phần mềm	Nhận diện và sử dụng các công cụ, thiết bị phần cứng và công nghệ. Nhận diện dữ liệu, thông tin và nội dung số cần thiết để vận hành các công cụ và công nghệ phần mềm.
2. Năng lực thông tin và dữ liệu	Xác định nhu cầu thông tin; tìm kiếm và truy xuất dữ liệu, thông tin và nội dung số. Đánh giá mức độ phù hợp của nguồn và nội dung. Lưu trữ, quản lý và tổ chức dữ liệu, thông tin và nội dung số.
3. Giao tiếp và hợp tác	Tương tác, giao tiếp và hợp tác thông qua công nghệ số, đồng thời nhận thức sự đa dạng văn hóa và thể hệ. Tham gia đời sống xã hội thông qua các dịch vụ số công và tư, cũng như công dân số có trách nhiệm. Quản lý danh tính và uy tín số của bản thân.
4. Sáng tạo nội dung số	Tạo ra và chỉnh sửa nội dung số. Cải thiện và tích hợp thông tin, nội dung vào hệ thống tri thức hiện có, đồng thời hiểu cách áp dụng bản quyền và giấy phép. Biết cách đưa ra các chỉ dẫn dễ hiểu cho hệ thống máy tính.
5. An toàn số	Bảo vệ thiết bị, nội dung, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số. Bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần, đồng thời nhận thức về vai trò của công nghệ số trong phúc lợi xã hội và hòa nhập xã hội. Nhận thức được tác động môi trường của công nghệ số và việc sử dụng chúng.
6. Giải quyết vấn đề số	Xác định nhu cầu và vấn đề; giải quyết các vấn đề khái niệm và tình huống trong môi trường số. Sử dụng công cụ số để đổi mới quy trình và sản phẩm. Luôn cập nhật với sự phát triển số.
7. Năng lực số liên quan nghề nghiệp	Vận hành công nghệ số chuyên ngành; hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số chuyên sâu trong một lĩnh vực cụ thể.

Nguồn: UNESCO (2018)

Khung năng lực số toàn cầu của UNESCO được xây dựng trên cơ sở kế thừa DigComp, nhưng mở rộng thêm hai lĩnh vực là Vận hành thiết bị và phần mềm (1) và Năng lực số liên quan nghề nghiệp (7). Với bảy lĩnh vực cốt lõi, khung này không chỉ phù hợp với bối cảnh các nước phát triển mà còn được thiết kế để hỗ trợ

các quốc gia trên phạm vi toàn cầu xây dựng chuẩn năng lực số, chương trình đào tạo và công cụ đánh giá, góp phần thực hiện mục tiêu SDG² 4.4 về giáo dục chất lượng và kỹ năng số.

Bên cạnh Khung năng lực số toàn cầu (Bảng 1), thời gian gần đây, UNESCO (2022) vừa xây dựng khung năng lực công

² SDG viết tắt của Sustainable Development Goals, có nghĩa là những mục tiêu phát triển bền vững theo sự kêu gọi của Liên Hợp Quốc.

nghe thông tin và truyền thông cho giáo viên (ICT CFT³), nhằm định hướng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trong việc ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy. Điểm khác biệt nổi bật giữa hai khung này nằm ở phạm vi áp dụng: nếu Bảng 1 đề xuất năm 2018 tập trung vào 7 lĩnh vực năng lực số cơ bản dành cho mọi công dân, người học và người lao động, thì ICT-CFT bản cập nhật năm 2022 lại chuyên biệt cho đội ngũ giáo viên, nhấn mạnh đến việc tích hợp công nghệ số trong thực hành nghề nghiệp sư phạm. Cụ thể, ICT-CFT xác định 18 năng lực số của giáo viên, được tổ chức theo 6 khía cạnh: (1) Hiểu biết về công nghệ thông tin trong giáo dục; (2) Chương trình giảng dạy và đánh giá; (3) Sư phạm; (4) Ứng dụng kỹ năng số; (5) Tổ chức và quản lý; (6) Phát triển nghề nghiệp giáo viên. Các năng lực này được triển khai qua 3 mức độ: Tiếp nhận tri thức, Đào sâu tri thức và Sáng tạo

tri thức. Ở mức cao nhất, giáo viên không chỉ sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng số để hỗ trợ giảng dạy mà còn có khả năng đổi mới, tự quản lý, sáng tạo tri thức, đồng thời trở thành “người kiến tạo” trong cộng đồng học tập.

2.2. Khung năng lực số tại Việt Nam

Khung năng lực số dành cho sinh viên, được phát triển trên cơ sở hợp tác giữa Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐH KHXH&NV), ĐHQG Hà Nội và Tập đoàn Meta trong khuôn khổ chương trình Tư duy thời đại số (Hùng và cộng sự, 2022). Khung hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên hình thành và phát triển những năng lực số cốt lõi để có thể chủ động, tích cực và an toàn trong học tập, làm việc và tham gia đời sống xã hội. Cấu trúc khung gồm 7 nhóm năng lực với 26 tiêu chuẩn, được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Khung năng lực số dành cho sinh viên tại Việt Nam

Miền năng lực	Mô tả năng lực
1.Vận hành thiết bị và phần mềm	Tương tự nội dung mô tả trong khung toàn cầu của UNESCO (2018).
2.Khai thác thông tin và dữ liệu	
3.Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	
4.An toàn và an sinh số	Nội dung tương tự nhóm năng lực thứ 5 của Bảng 1.
5.Sáng tạo nội dung số	Nội dung tương tự nhóm năng lực thứ 4 của Bảng 1.
6.Học tập và phát triển kỹ năng số	Nhận diện cơ hội và thách thức trong học tập trực tuyến; hiểu nhu cầu, sở thích cá nhân trong môi trường số; học tập hiệu quả ở cả chính quy và phi chính quy; ý thức vai trò của học tập suốt đời ⁴ ; và thúc đẩy truy cập mở và chia sẻ tri thức.
7.Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp	Nội dung tương tự nhóm năng lực thứ 7 của Bảng 1.

Nguồn: Hùng và cộng sự (2022)

³ ICT CFT viết tắt của “Information and Communication Technology Competency Framework for Teachers”

⁴ Học tập suốt đời: là một hình thức giáo dục tự khởi xướng, tập trung vào sự phát triển của mỗi cá nhân. Mặc dù không có định nghĩa tiêu chuẩn về học tập suốt đời, nhưng nó thường được dùng để chỉ việc học tập diễn ra bên ngoài một cơ sở giáo dục chính thức, chẳng hạn như trường phổ thông, trường đại học hoặc đào tạo của công ty. Cá nhân thiết lập mục tiêu và tìm kiếm cơ hội học tập để tự cập nhật nâng cao trình độ của mình trong suốt cuộc đời

So sánh nội dung Bảng 1 và Bảng 2, ta có thể thấy ba nhóm năng lực đầu tiên của cả hai khung là hoàn toàn tương đồng. Tuy nhiên, khung của Trường ĐH KHXH&NV (Bảng 2) nhấn mạnh “an toàn và an sinh số” như một ưu tiên cao hơn so với “sáng tạo nội dung số”, đồng thời cụ thể hóa năng lực “giải quyết vấn đề số” trong khung UNESCO thành “học tập và phát triển kỹ năng số”. Sự khác biệt này có thể được lý giải bởi khung của Trường ĐH KHXH&NV hướng trực tiếp đến sinh viên Việt Nam, nên ưu tiên “an toàn và an sinh số” nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về bảo mật thông tin cá nhân, an toàn trực tuyến, sức khỏe tinh thần và hòa nhập xã hội trong môi trường số. Đồng thời, việc cụ thể hóa “giải quyết vấn đề số” thành “học tập và phát triển kỹ năng số” phản ánh yêu cầu thực tiễn là sinh viên không chỉ xử lý các tình huống công nghệ mà còn cần liên tục học hỏi, học tập suốt đời và nâng cao kỹ năng số để thích ứng với thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng.

Khác với người học đã có khung năng lực số riêng trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, giảng viên hiện chưa có bộ khung tương ứng để định hướng phát triển và đánh giá năng lực số. Thay vào đó, việc nghiên cứu và triển khai chủ yếu dựa vào các khung quốc tế, điển hình như khung DigCompEdu của châu Âu, khung JISC của hệ thống đại học Vương Quốc Anh.

2.3. Chính sách định hướng và phát triển của nhà nước

Những khung năng lực số vừa trình bày sẽ khó phát huy hiệu quả nếu không gắn với môi trường chính sách và chiến lược quốc gia. Do đó, trong phần này các chủ trương, chính sách và phương hướng của Nhà nước Việt Nam về chuyển đổi số và giáo dục số được liệt kê nhằm cung cấp cơ sở bối cảnh cho phân tích. Đặc biệt gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025) đã quy định Khung năng lực số cho người học, nhằm tạo cơ sở chuẩn hóa đào tạo, đánh giá và công nhận năng lực số trong toàn hệ thống giáo dục (Bảng 3).

Bảng 3. Khung năng lực số cho người học

Miền năng lực	Mô tả năng lực
1.Khai thác dữ liệu và thông tin	Tập trung vào khả năng tìm kiếm, lọc, đánh giá và quản lý dữ liệu, thông tin, cũng như nội dung số; bao gồm các kỹ năng xác định nguồn thông tin đáng tin cậy, tổ chức dữ liệu một cách hiệu quả và sử dụng chúng để hỗ trợ ra quyết định hoặc giải quyết vấn đề trong môi trường số.
2.Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Nhấn mạnh khả năng sử dụng công nghệ số để tương tác, chia sẻ thông tin, làm việc nhóm và tham gia các cộng đồng trực tuyến; bao gồm các kỹ năng như giao tiếp hiệu quả qua các kênh số, tôn trọng đa dạng văn hóa, quản lý danh tính số và thúc đẩy hợp tác trong môi trường kỹ thuật số.
3.Sáng tạo nội dung số	Tập trung vào khả năng tạo, chỉnh sửa và chia sẻ nội dung số; bao gồm các kỹ năng như phát triển nội dung mới, áp dụng bản quyền và giấy phép, lập trình cơ bản và tích hợp kiến thức từ nhiều nguồn để tạo ra sản phẩm số phù hợp và sáng tạo.
4.An toàn	Tập trung vào việc bảo vệ dữ liệu, thiết bị, sức khỏe và môi trường số; bao gồm các kỹ năng như bảo mật thông tin cá nhân, quản lý rủi ro mạng, sử dụng công nghệ số an toàn, bảo đảm sức khỏe tâm lý và thể chất khi tương tác trong môi trường số và thúc đẩy trách nhiệm bảo vệ môi trường kỹ thuật số.

Miền năng lực	Mô tả năng lực
5. Giải quyết vấn đề	Tập trung vào khả năng tư duy phản biện và sáng tạo để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề trong môi trường số; bao gồm các kỹ năng như khắc phục sự cố kỹ thuật, học hỏi công nghệ mới, điều chỉnh nhu cầu số để đạt mục tiêu và sử dụng công nghệ để đổi mới hoặc giải quyết các thách thức thực tiễn.
6. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Tập trung vào việc hiểu, sử dụng và đánh giá các công cụ, hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) một cách có đạo đức và trách nhiệm; gồm các kỹ năng như nhận biết cách AI hoạt động, áp dụng AI vào các nhiệm vụ thực tiễn, đánh giá tác động đạo đức và xã hội của AI và bảo đảm việc sử dụng AI một cách minh bạch, công bằng và có trách nhiệm.

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025)

Đối chiếu các Bảng 1, 2 và 3 có thể thấy chúng đều cung cấp thông tin quan trọng trong việc định hình chuẩn mực phát triển năng lực số. Khung của UNESCO (Bảng 1) mang tính tham chiếu quốc tế, bao quát nhiều khía cạnh hoạt động dạy - học và nghề nghiệp trong kỷ nguyên số. Khung của Trường ĐH KHXH&NV (Bảng 2) thể hiện sự điều chỉnh theo đặc thù bối cảnh sinh viên Việt Nam, nhấn mạnh đến “an toàn và an sinh số” và “học tập, phát triển kỹ năng số”. Trong khi đó, khung của Bộ GD&ĐT (Bảng 3) có giá trị pháp lý và tính chuẩn hóa cao, bảo đảm sự thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục quốc dân. Đặc biệt, điểm mới đáng chú ý là việc bổ sung miền năng lực “Ứng dụng trí tuệ nhân tạo”, cho thấy nỗ lực cập nhật xu thế công nghệ mới và tạo cơ sở để người học thích ứng tốt hơn với yêu cầu của xã hội tri thức và nền kinh tế số.

Bên cạnh Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT vừa nêu, nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều nghị quyết và chương trình nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển giáo dục số và năng lực số cho công dân. Trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các văn bản chính sách quốc gia (như Nghị quyết số 52-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Quyết định số 749/QĐ-TTg về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025,

định hướng đến năm 2030”, Quyết định số 942/QĐ-TTg, hay đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”) đều nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại, tạo cơ hội học tập suốt đời và phát triển năng lực số như một kỹ năng cốt lõi của công dân trong xã hội số. Cùng với việc triển khai chương trình chuyển đổi số quốc gia và các đề án trong ngành giáo dục, định hướng lý thuyết đặt ra là năng lực số không chỉ phục vụ cho hoạt động học tập và giảng dạy, mà còn gắn liền với việc hình thành năng lực học tập suốt đời, bảo đảm khả năng thích ứng và sáng tạo trong bối cảnh biến đổi nhanh của tri thức và công nghệ.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tập trung vào việc khai thác và xử lý dữ liệu thứ cấp nhằm phân tích thực trạng năng lực số trong môi trường giáo dục ở Việt Nam. Hai công cụ cơ bản được sử dụng bao gồm:

3.1. Phân tích dữ liệu

Các báo cáo chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số liệu thống kê của các cơ quan quản lý, cùng với kết quả khảo sát từ những nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước về năng lực số của giảng viên và người học. Việc phân tích nhằm nhận diện xu hướng chung, chỉ ra mức độ năng

lực số hiện tại, cũng như so sánh sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng và bối cảnh khác nhau.

3.2. Lý luận và tổng hợp thông tin

Trên cơ sở phân tích, bài viết tiến hành tổng hợp, đối chiếu và so sánh các khung lý thuyết, cụ thể là Khung năng lực cho giảng viên thời đại số của UNESCO, Khung năng lực số cho người học do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành và Khung đánh giá năng lực số do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đề xuất (KHXXH-NV). Phương pháp này cho phép xác định điểm tương đồng và khác biệt giữa chuẩn quốc tế và chuẩn trong nước, từ đó đánh giá khoảng cách giữa thực tiễn và yêu cầu đặt ra.

Cách tiếp cận này giúp bài viết không chỉ phản ánh hiện trạng dựa trên minh chứng từ dữ liệu thứ cấp, mà còn xây dựng lập luận mang tính hệ thống và đưa ra những kiến giải phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam.

IV. Kết quả và thảo luận

Chương này trình bày thực trạng năng lực số của giảng viên và sinh viên, đặc biệt trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, dựa trên kết quả khảo sát và phân tích từ các nghiên cứu của Hùng và Hòa (2022); Thoa (2022) và của Bích và cộng sự (2025). Việc tổng hợp này nhằm phác họa bức tranh toàn diện về mức độ hiện tại của năng lực số ở hai nhóm đối tượng, qua đó cung cấp cơ sở cho những thảo luận và đề xuất giải pháp phù hợp.

4.1. Thực trạng năng lực số giảng viên

Như đã trình bày ở chương Cơ sở lý thuyết, hiện tại Việt Nam chưa có khung đánh giá năng lực số dành cho người dạy

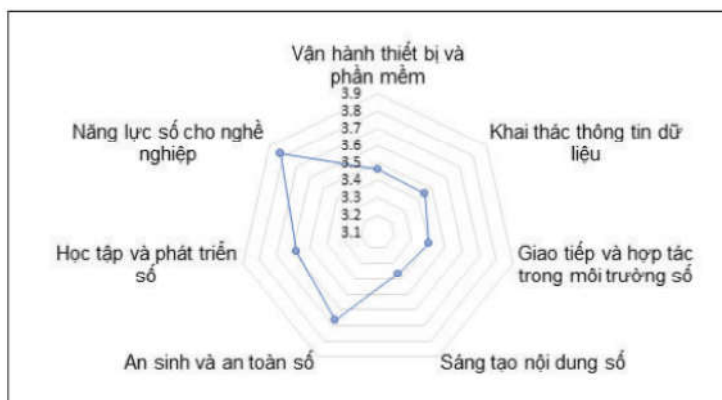
riêng, nên các khảo sát đa phần dựa vào khung quốc tế như JISC của Vương quốc Anh (Thoa, 2022) hay DigCompEdu của châu Âu (Bích và cộng sự, 2025). Các kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực số của giảng viên hiện nay nhìn chung còn hạn chế và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của giảng dạy trong môi trường số. Nhiều giảng viên chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng và phương pháp để triển khai dạy học trực tuyến, việc ứng dụng công cụ số trong tương tác và truyền tải nội dung bài giảng còn mang tính hình thức. Kỹ năng sử dụng phần mềm, thiết bị công nghệ cũng như khả năng tìm kiếm, tổ chức và đánh giá nguồn học liệu số còn hạn chế, dẫn đến việc thiếu hụt tài liệu chất lượng phục vụ cho hoạt động dạy học. Dù vậy, khảo sát cũng cho thấy một số điểm tích cực: giảng viên đã bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giảng dạy và nghiên cứu, với mức năng lực số trung bình đạt khoảng 3/5 điểm ở hầu hết các nhóm năng lực (Hùng và Hòa, 2022; Thoa, 2022).

Nghiên cứu tại Trường Đại học Tây Nguyên, Bích và cộng sự (2025) cho thấy kết quả chênh lệch về năng lực số giữa các khoa, như các khoa Ngoại ngữ, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, và Kinh tế có mức độ ứng dụng công nghệ số cao hơn, trong khi các khoa Nông Lâm nghiệp, Lý luận Chính trị, Sư phạm, Y Dược và Chăn nuôi Thú y mới đạt mức trung bình và cần tiếp tục được hỗ trợ để cải thiện. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò về mặt cơ sở vật chất trong việc phát huy năng lực số, thiếu các thiết bị công nghệ và nền tảng đánh giá trực tuyến tại trường gây ra hạn chế trong việc áp dụng công nghệ vào hoạt động đánh giá học tập và giảng dạy của giảng viên.

4.2. Thực trạng năng lực số sinh viên

Nghiên cứu của Hùng và Hòa (2022) cho thấy năng lực số của sinh viên khối khoa học xã hội và nhân văn nhìn chung ở mức trung bình (mức 3/5 điểm). Trong vận hành thiết bị và phần mềm, sinh viên chủ yếu sử dụng điện thoại và máy tính cho mục đích giải trí nhiều hơn học tập, phản ánh sự hạn chế trong việc làm chủ công cụ và nền tảng công nghệ. Tương tự, ở nhóm khai thác thông tin và dữ liệu, chiến lược tìm kiếm còn đơn giản, thiếu kỹ năng thẩm định và quản lý dữ liệu dài hạn, cho thấy năng lực xử lý thông tin chưa chuyên nghiệp.

Về sáng tạo nội dung số và giao tiếp, hợp tác trong môi trường số, sinh viên chủ yếu tham gia môi trường trực tuyến với tư cách người tiêu thụ nội dung hơn là nhà sáng tạo. Dù có nhận thức về bản quyền, việc áp dụng vẫn hạn chế; trong khi trên các mạng xã hội phổ biến như Facebook hay Zalo, họ chưa chú trọng xây dựng hình ảnh cá nhân tích cực và khả năng hợp tác, thấu cảm qua không gian số còn yếu. Ở nhóm an toàn và an sinh số, sinh viên có ý thức cơ bản về rủi ro mạng và ảnh hưởng của thiết bị số đến sức khỏe, nhưng kỹ năng bảo vệ và thói quen sử dụng cân bằng chưa hình thành vững chắc.



Hình 2. Năng lực số của sinh viên đại học KHXH&NV. Nguồn: Hùng & Hòa (2022)

Trong học tập và phát triển số và năng lực số cho nghề nghiệp, sinh viên đã bước đầu ứng dụng công nghệ hỗ trợ học tập và nhận thức được vai trò của công nghệ trong sự nghiệp tương lai. Tuy nhiên, việc tham gia các hình thức học trực tuyến ngoài chương trình bắt buộc còn ít, mức độ chủ động chưa cao; đồng thời, kỹ năng khai thác công nghệ phục vụ cho nghề nghiệp sau này mới dừng lại ở mức tìm hiểu, chưa đi vào thực hành sâu.

4.3. Thảo luận

Kết quả phân tích trên cho thấy năng lực số của cả giảng viên và sinh viên đều chỉ ở mức **trung bình**, chưa đủ để tạo nên chuyển biến rõ rệt trong hoạt động

đạy - học. Giảng viên còn hạn chế trong việc khai thác công cụ số, đổi mới phương pháp giảng dạy trực tuyến và phát triển học liệu số; trong khi sinh viên chủ yếu sử dụng công nghệ cho nhu cầu cơ bản, ít chú trọng sáng tạo nội dung, quản lý thông tin và học tập chủ động trên môi trường số. Điểm chung này cho thấy năng lực số chưa thực sự trở thành nền tảng hỗ trợ quá trình học tập suốt đời.

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, người dạy giữ vai trò then chốt không chỉ trong việc truyền đạt tri thức mà còn trong việc hình thành và nuôi dưỡng kỹ năng học tập suốt đời của người học. Năng lực số của giảng viên vì thế cần được củng cố để họ có thể dẫn dắt sinh viên biết khai

thác công nghệ một cách hiệu quả, phát triển tư duy phản biện và duy trì khả năng học tập liên tục. Sự đồng bộ trong nâng cao năng lực số của cả hai nhóm sẽ góp phần xây dựng môi trường giáo dục số, nơi người học có thể thích ứng, sáng tạo và duy trì học tập suốt đời.

V. Kết luận và kiến nghị

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, năng lực số đã trở thành một yêu cầu cốt lõi để giảng viên và sinh viên có thể thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tri thức, công nghệ và môi trường học tập. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực số của cả giảng viên và sinh viên đại học tại Việt Nam hiện mới chỉ ở mức trung bình. Giảng viên còn hạn chế trong ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy và phát triển học liệu, trong khi sinh viên chưa khai thác đầy đủ môi trường số cho học tập và sáng tạo nội dung. Thực trạng này đặt ra thách thức lớn đối với mục tiêu hình thành kỹ năng học tập suốt đời và nâng cao chất lượng giáo dục trong bối cảnh giáo dục số.

Để khắc phục những hạn chế trên, nghiên cứu đề xuất một số hướng phát triển như sau. Trước hết, cần ưu tiên phát triển năng lực số cho *đội ngũ giảng viên*, xem đây là yếu tố then chốt trong quá trình chuyển đổi số giáo dục. Các cơ sở đào tạo cần tổ chức thường xuyên các khóa bồi dưỡng và tập huấn chuyên sâu về ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác nền tảng học tập trực tuyến, và thiết kế học liệu số. Bên cạnh đó, cần khuyến khích giảng viên tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn hoặc văn bằng hai liên quan đến công nghệ, trí tuệ nhân tạo, và phương pháp sư phạm số. Các chính sách nội bộ nên thúc đẩy tinh thần tự học, tự nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong giảng dạy, đồng thời xây dựng cộng đồng học tập số để giảng viên chia sẻ kinh nghiệm và tài nguyên. Ngoài ra, nhà trường cần đầu tư

cơ sở hạ tầng công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật và cơ chế đánh giá năng lực số, giúp giảng viên phát triển toàn diện và bền vững.

Đối với *sinh viên*, trọng tâm phát triển năng lực số là hình thành khả năng học tập chủ động, tư duy phản biện và sáng tạo nội dung trong môi trường số. Các trường đại học cần tích hợp kỹ năng số vào chương trình đào tạo chính khóa, đặc biệt ở các học phần kỹ năng mềm và phương pháp học đại học. Cần phát triển nguồn học liệu số phong phú, tương tác cao, khuyến khích sinh viên khai thác, đánh giá và tái tạo thông tin một cách có trách nhiệm. Song song, nên triển khai các hoạt động trải nghiệm, dự án học tập số và cuộc thi sáng tạo công nghệ để rèn luyện kỹ năng thực hành. Nhà trường cũng nên xây dựng nền tảng học tập mở giúp người học thích ứng với thay đổi công nghệ và duy trì học tập suốt đời.

Cuối cùng, chính sách giáo dục đại học cần tạo môi trường thuận lợi, đồng bộ giữa giảng viên và sinh viên, thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy - học, tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ, và lồng ghép năng lực số vào tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo. Điều này không chỉ góp phần nâng cao năng lực số cá nhân, mà còn thúc đẩy hình thành văn hóa học tập số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia trong giáo dục.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Smith, B. (2020). *Microsoft launches initiative to help 25 million people worldwide acquire the digital skills needed in a COVID-19 economy*. Official Microsoft Blog. <https://blogs.microsoft.com/blog/2020/06/30/microsoft-launches-initiative-to-help-25-million-people-worldwide-acquire-the-digital-skills-needed-in-a-covid-19-economy/>
- [2]. UNESCO. (2018). *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4.2*. UNESCO Institute

- for Statistics. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265403>
- [3]. UNESCO. (2022). *The ICT Competency Framework for Teachers Harnessing OER Project: Digital Skills Development for Teachers*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000383206/PDF/383206eng.pdf.multi>
- [4]. Hùng, Đ.V. (Chủ biên), Hòa, T.Đ., Dung, N.T.K., Thủy, B.T., Lân, N.T.K., Quân, Đ.M., Hùng, Đ.Đ., Tuyết, B.T.A., Huyền, B.T.T., Vân, T.T.T., & Vân, T.K. (2022). *Năng lực số. Digital Literacy 2022. Khung năng lực số dành cho sinh viên. A Digital Literacy Framework for Students. DigiLit1.0*. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội. <https://daotao.sis.vnu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/09/1.-Khung-nang-luc-so.pdf>
- [5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT quy định Khung năng lực số cho người học. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212648>
- [6]. Hùng, Đ. V., & Hoà, T. Đ. (2022). Năng lực số dành cho giảng dạy và học tập trực tuyến. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, 2, 3-11. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/183198/1/CVt43S022022003.pdf>
- [7]. Thoa, N. T. K. (2022). Khảo sát thực trạng năng lực số của giảng viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, 1, 12-21. <https://philarchive.org/archive/KIMKST-2>
- [8]. Bích, P.N.H.N., Vy, P.T., Xuân, Đ.T.T, & Ba, N.V. (2025). Đánh giá năng lực số của giảng viên Trường Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên*, 19(1), 110-119. <https://tckhtn.ttn.edu.vn/index.php/tckh/article/view/575>

THE STATE OF DIGITAL COMPETENCE IN HIGHER EDUCATION IN VIETNAM: ISSUES AND DEVELOPMENTAL NEEDS

Nguyen Minh Tho⁵

Abstract: *This paper examines digital competence in the context of education, aiming to clarify the current situation, challenges, and development orientations for both lecturers and students. Using secondary data analysis and synthesis, the study finds that digital competence among Vietnamese lecturers and students remains at a moderate level; the application of technology in teaching and research is still limited, largely formalistic, and lacking creativity. These findings highlight the urgent need to strengthen digital skills through targeted training and continuous support systems. Accordingly, the paper proposes several measures, including organizing professional development programs on information and communication technology (ICT) applications in teaching and education, encouraging self-study and self-research, promoting experiential learning and practical application, and fostering lifelong learning to enhance adaptability in the digital era.*

Keywords: *digital transformation, digital literacy, lifelong learning, educators, students*

⁵ Ho Chi Minh City Open University